

Số: 2856 /TDN-VP
V/v CBTT Thay đổi lại BCTC Quý III- 2016

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.33) 3864 251 **Fax:** (84.33) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin thay đổi lại Báo cáo Tài chính Quý III năm 2016, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình Thay đổi lại BCTC so với BCTC đã công bố ngày 18/10/2016.(Có các báo cáo kèm theo)

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, GĐ, KTTT;
- Lưu VT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **2857/ TĐN-VP**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

V/v :Giải trình nguyên nhân công bố lại KQKD
quý III-2016 so với ngày 18/10/2016.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016 Công ty đã công bố Báo cáo tài chính quý III đến UBCK Nhà nước theo quy định. Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế quý III – 2106: lỗ 20,948 tỷ đồng.

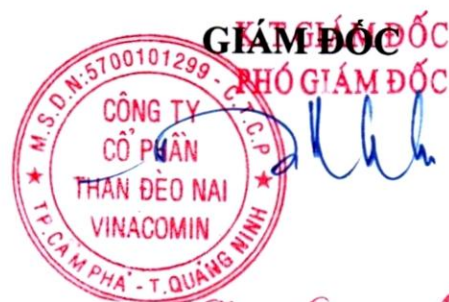
Đến ngày 20 tháng 10 năm 2016 Công ty kiểm tra rà soát lại các chỉ tiêu số liệu trong Báo cáo tài chính nhận thấy có sự nhầm lẫn khoản trích trước nhiên nguyên vật liệu vào chi phí. Công ty đã làm lại theo số đúng.

Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế của Công ty quý III năm 2016: lãi 9,140 tỷ đồng. (Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2015 lãi 9,492 tỷ đồng).

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTTC;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.



Đặng Quang Minh

Số: 2842/QĐ-TĐN.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ủy quyền thay Giám đốc khi vắng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin;

Căn cứ quyết định số 1252/QĐ-TĐN, ngày 05/5/2016 của Giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai- Vinacomin về việc tạm thời phân công trách nhiệm lãnh đạo, quản lý, chỉ huy điều hành sản xuất kinh doanh giữa Giám đốc với các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, và quan hệ lề lối làm việc;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng TCLĐ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho ông Đặng Quang Minh - Chức vụ: Phó giám đốc.

Nhận nhiệm vụ thay Giám đốc quản lý chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian Giám đốc đi công tác.

Thời gian ủy quyền: ngày 20/10/2016.

Điều 2. Trong thời gian được ủy quyền, ông Đặng Quang Minh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định đối với công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành sản xuất Công ty.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông: Phó Giám đốc, Thủ trưởng các Công trường, phân xưởng, phòng ban trong Công ty và ông Đặng Quang Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Đảng ủy, Công đoàn, HĐQT,
- Các PGĐ, BKS, P.TKKTTC, VP;
- Ông Đặng Quang Minh;
- Lưu: VT, TCLĐ, Hồ sơ.

GIÁM ĐỐC

Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.719.976.739	290.462.999.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.785.496.577	552.313.168
1. Tiền	111		1.785.496.577	552.313.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.373.219.238	22.471.900.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.105.482.826	18.345.949.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		288.480.378	156.032.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.788.961.318	4.779.623.650
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(809.705.284)	(809.705.284)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		147.402.571.825	208.637.148.663
1. Hàng tồn kho	141		148.112.724.770	228.767.885.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(710.152.945)	(20.130.736.545)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.158.689.099	58.801.637.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.868.314.412	46.988.167.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		290.374.687	11.813.469.958
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		730.116.288.903	741.469.532.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.726.974.280	44.323.479.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		50.726.974.280	44.323.479.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		405.848.908.920	488.599.403.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221		405.699.820.416	488.409.654.680
- Nguyên giá	222		1.795.168.494.309	1.876.580.767.953

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.389.468.673.893)	(1.388.171.113.273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		149.088.504	189.749.010
- Nguyên giá	225		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(121.981.496)	(81.320.990)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.678.859.959	15.159.057.528
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.120.140.041)	(6.639.942.472)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262.861.545.744	193.387.592.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		262.861.545.744	193.387.592.349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		941.836.265.642	1.031.932.532.024
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		625.569.069.825	718.633.059.994
I. Nợ ngắn hạn	310		471.478.735.147	607.756.218.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		77.978.235.911	155.383.497.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.000	48.300.483.089
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		34.013.846.265	71.329.317.375
4. Phải trả người lao động	314		37.993.360.566	51.940.169.299
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		163.277.091	1.403.422.705
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.993.927.862	8.332.894.556
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		154.005.858.846	244.141.532.708
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		148.876.998.868	943.557.536
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.453.221.738	25.981.343.530
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		154.090.334.678	110.876.841.428
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	154.090.334.678	110.876.841.428
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	316.267.195.817	313.299.472.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	307.340.864.142	297.095.167.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	126.932.850.372	126.904.148.334
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.162.317.520	10.191.019.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.245.696.250	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.245.696.250	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	8.926.331.675	16.204.304.138
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	8.926.331.675	16.204.304.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	941.836.265.642	1.031.932.532.024

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

TP. TKKTC



Vũ Thị Hương

Quảng ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Giám đốc

K. T. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Quang Minh

Đặng Quang Minh

CÔNG TY: CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
 Địa chỉ: Cẩm Tây - Cẩm Phả - Quảng Ninh
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý III năm tài chính 2016

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		568.122.503.458	580.042.592.016	1.703.876.524.965	1.948.136.904.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		568.122.503.458	580.042.592.016	1.703.876.524.965	1.948.136.904.203
4. Giá vốn hàng bán	11		513.962.116.880	528.592.710.685	1.554.810.740.590	1.795.708.610.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		54.160.386.578	51.449.881.331	149.065.784.375	152.428.293.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23.373.661	10.893.555	1.201.689.961	115.995.682
7. Chi phí tài chính	22		5.911.894.836	7.287.801.349	22.889.284.732	22.054.544.388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.911.894.836	7.287.801.349	18.409.087.163	20.649.386.374
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		265.190.399	309.297.536	826.686.965	1.036.202.849
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39.164.634.913	35.515.742.983	120.847.635.264	117.030.112.544
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-25-26)	30		8.842.040.091	8.347.933.018	5.703.867.375	12.423.429.884
12. Thu nhập khác	31		2.572.358.614	4.892.037.171	8.914.227.345	9.752.082.667
13. Chi phí khác	32		201.287.182	1.671.623.020	1.810.974.407	4.492.666.067
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.371.071.432	3.220.414.151	7.103.252.938	5.259.416.600
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11.213.111.523	11.568.347.169	12.807.120.313	17.682.846.484
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.072.749.874	2.075.866.168	2.561.424.063	3.536.569.297
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9.140.361.649	9.492.481.001	10.245.696.250	14.146.277.187
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		571	593	640	884
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

TP. TKKTTT



Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Đặng Quang Minh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.807.120.313	17.682.846.484
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		115.994.304.384	138.081.530.439
- Các khoản dự phòng	03		132.993.055.301	126.752.657.780
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.420.193.136)	(3.037.086.758)
- Chi phí lãi vay	06		18.409.087.163	20.649.386.374
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		273.783.374.025	300.129.334.319
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		218.280.992	396.834.500
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		80.655.160.438	(114.938.061.473)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		(180.029.623.834)	(149.359.314.216)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(57.354.100.378)	(54.568.413.121)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.411.547.804)	(20.649.386.374)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.067.668.074)	(7.628.752.968)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		455.650.000	461.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.110.964.347)	(14.729.326.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.138.561.018	(60.885.486.300)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.700.432.933)	(2.775.850.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.371.935.588	3.860.117.855
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.257.548	48.071.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.280.239.797)	1.132.339.664
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		550.025.381.997	777.820.517.775
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(596.947.562.609)	(711.749.471.408)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.702.957.200)	(9.606.256.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.625.137.812)	56.464.789.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.233.183.409	(3.288.357.069)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		552.313.168	4.324.139.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.785.496.577	1.035.782.111

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

TP. TKKTTTC

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương

Quảng ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Quang Minh

Đặng Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 51%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2016 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2016
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty tính theo thực tế phát sinh và phân bổ 24 tháng.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Công ty không có khoản dự phòng phải trả.

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:		Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt		97.839.657		156.153.225	
- Tiền gửi ngân hàng		1.687.656.920		396.159.943	
- Các khoản tương đương tiền					
Cộng		1.785.496.577		552.313.168	
2 - Các khoản đầu tư tài chính :		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
					Giá trị hợp lý
					Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu.					
- Tổng giá trị trái phiếu.					
- Các khoản đầu tư khác.					
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					
b2) Dài hạn					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.799.000.000	10.678.859.959	21.799.000.000	15.159.057.528
3 - Phải thu của khách hàng:		Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		26.105.482.826		18.345.949.717	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
Cộng		26.105.482.826		18.345.949.717	
4 - Phải thu khác		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ khác					
- Phải thu khác		1.788.961.318		4.779.623.650	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hóa					

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ môi trường	48.755.827.000	44.323.479.000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ khác		
- Phải thu khác	1.971.147.280	
Cộng	52.515.935.598	49.103.102.650

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiên;
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán
Cty TNHH 1TV Đầu tư phát triển và Hạ Tầng vinacomin
- Thông tin về các khoản tiền phạt
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
809.705.284	-	809.705.284	-	
809.705.284	-	809.705.284	-	

7. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuê
- Hàng hoá bất động sản
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
16.037.851.582		19.997.492.018	
375.581.800		199.490.000	
88.279.688.575		76.262.203.234	
43.419.602.813	(710.152.945)	133.602.888.161	(20.130.736.545)
148.112.724.770	(710.152.945)	230.062.073.413	(20.130.736.545)

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết CT chiếm trên 10% tổng GT XD CB)
- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, trườn dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	SV, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	231.889.395.147	424.136.150.755	1.178.030.864.400	23.899.518.010	6.022.373.295	12.602.466.346	1.876.580.767.953
- Mua trong năm		2.647.722	39.547.785.211	150.000.000			39.700.432.933
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng do luân chuyển							-
- Tăng khác						980.533.516	980.533.516
- Thanh lý, nhượng bán	146.879.152	13.846.852.233	108.099.508.708	-		-	122.093.240.093
- Giảm do luân chuyển							-
Số dư cuối năm	231.742.515.995	410.291.946.244	1.109.479.140.903	24.049.518.010	6.022.373.295	13.582.999.862	1.795.168.494.309
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	98.955.726.247	352.768.982.899	906.743.847.001	14.948.570.278	6.022.373.295	8.731.613.553	1.388.171.113.273
- Khấu hao trong năm	6.741.270.216	27.321.260.542	75.781.411.128	3.110.696.722	-	1.984.195.773	114.938.834.381
- Hao mòn trong năm	7.277.972.463					159.184.372	7.437.156.835
- Tăng do luân chuyển							-
- Tăng khác			1.014.809.497				1.014.809.497
- Thanh lý, nhượng bán	146.879.152	13.846.852.233	108.099.508.708				122.093.240.093
- Giảm do luân chuyển							-
Số dư cuối năm	112.828.089.774	366.243.391.208	875.440.558.918	18.059.267.000	6.022.373.295	10.874.993.698	1.389.468.673.893
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	132.933.668.900	71.367.167.856	271.287.017.399	8.950.947.732	-	3.870.852.793	488.409.654.680
- Tại ngày cuối kỳ	118.914.426.221	44.048.555.036	234.038.581.985	5.990.251.010	-	2.708.006.164	405.699.820.416

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **200.118.877.266**
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **547.795.164.912**
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **82.563.236.223**
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- 10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	271.070.000	-
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	-	-	-	271.070.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				81.320.990	
- Khấu hao trong năm				40.660.506	
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				121.981.496	
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm				189.749.010	
- Tại ngày cuối kỳ				149.088.504	

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện V/tài, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	SV, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc được mua lại tài sản:

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	Tổng cộng
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Tổn thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Trong đó: - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Phí sử dụng số liệu thông tin TDKS

- Chi phí trả trước thuê 5 xe ô tô

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

31.188.334.116

40.024.594.320

2.679.980.296

6.963.573.109

16.832.978.989

193.387.592.349

172.870.716.001

103.992.730.026

44.650.561.636

51.075.485.974

13.462.069.038

15.045.220.080

19.413.187.200

50.701.293.401**240.375.759.778****14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	154.005.858.846	154.005.858.846	514.541.430.747	522.629.368.784	162.093.796.883	162.093.796.883
b) Vay dài hạn	154.090.334.678	154.090.334.678	35.483.951.250	74.318.193.825	192.924.577.253	192.924.577.253
Nợ dài hạn đến hạn trả					82.047.735.825	82.047.735.825

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

'- Vay

'- Nợ thuê tài chính

'- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	77.978.235.911	77.978.235.911	155.383.497.768	155.383.497.768
Trong đó: Công ty cổ phần Vật tư- TKV	7.660.902.760	7.660.902.760	41.253.954.604	41.253.954.604
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	77.978.235.911	77.978.235.911	155.383.497.768	155.383.497.768
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan.				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		73.091.963.751	65.379.338.743	7.712.625.008
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.324.986.852	2.561.424.063	3.067.668.074	1.818.742.841
- Thuế tài nguyên	64.544.821.221	164.856.586.627	206.531.466.932	22.869.940.916
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.212.679.302	11.451.089.393	14.663.768.695	-
- Thuế bảo vệ môi trường		1.932.000	1.932.000	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	100.911.189.000	100.911.189.000	-
- Phí bảo vệ môi trường	1.246.830.000	14.425.035.500	14.059.328.000	1.612.537.500
- Phí sử dụng tài liệu		14.726.595.000	14.726.595.000	-
- Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	71.329.317.375	382.028.815.334	419.344.286.444	34.013.846.265
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	11.492.078.663	11.492.078.663		-
- Thuế thu nhập cá nhân	321.391.295	302.305.000	271.288.392	290.374.687
Cộng	11.813.469.958	11.794.383.663	271.288.392	290.374.687

18 - Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	163.277.091	1.403.422.705
- Trích chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng		747.853.700
- Trích chi phí khác	163.277.091	655.569.005
b) Dài hạn		

Cộng**163.277.091****1.403.422.705****19 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		

- Kinh phí hoạt động công tác Đảng		
- Kinh phí công đoàn	445.166.360	
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả về cô phân hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.548.761.502	8.332.894.556
Cộng	1.993.927.862	8.332.894.556

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

21. Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

21.1 Trái phiếu thường

21.1 Trái phiếu chuyên đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích chi phí sử dụng tài liệu địa chất
- Trích chi phí các chỉ tiêu công nghệ
- Trích chi phí các chỉ tiêu khác

b) Dài hạn

Cộng

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
	148.876.998.868	943.557.536
		943.557.536
	119.930.704.121	
	28.946.294.747	
Cộng	148.876.998.868	943.557.536

Cuối năm Đầu năm

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	-	-	117.594.490.974	-	-	-	16.736.197.758	294.330.688.732
- Tăng vốn trong năm trước				9.309.657.360				2.764.479.160	12.074.136.520
- Lãi trong năm trước					20.094.822.151				20.094.822.151
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác					20.094.822.151			9.309.657.360	29.404.479.511
- Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	-	-	126.904.148.334	-	-	-	10.191.019.558	297.095.167.892
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay					10.245.696.250				10.245.696.250
- Tăng khác				28.702.038					28.702.038
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác								28.702.038	28.702.038
- Số dư cuối kỳ năm nay	160.000.000.000	-	-	126.932.850.372	10.245.696.250	-	-	10.162.317.520	307.340.864.142

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	81.600.000.000	81.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	78.400.000.000	78.400.000.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.162.317.520	10.191.019.558
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

- a) Tài sản thuê ngoài:
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Vàng tiền tệ
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác

30. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay

Năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

1.703.876.524.965

1.948.136.904.203

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán.

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

1.554.810.740.590

1.795.708.610.220

+ Hàng mục chi phí trích trước

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục

+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

1.554.810.740.590

1.795.708.610.220

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.201.689.961	115.995.682
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.201.689.961	115.995.682

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18.409.087.163	20.649.386.374
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	4.480.197.569	1.405.158.014
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	22.889.284.732	22.054.544.388

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.371.935.588	3.860.117.855
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2.542.291.757	5.891.964.812
Cộng	8.914.227.345	9.752.082.667

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.810.974.407	4.492.666.067
Cộng	1.810.974.407	4.492.666.067

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508.943.688.790	784.877.856.660
+ Nguyên vật liệu	265.625.952.607	328.735.829.502
+ Nhiên liệu	223.970.225.798	437.918.980.815
+ Động lực	19.347.510.385	18.223.046.343
- Chi phí nhân công	187.265.125.406	199.145.143.072
+ Tiền lương	152.294.016.783	164.137.618.053
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	24.558.111.623	23.702.467.019
+ Ăn ca	10.412.997.000	11.305.058.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.994.304.384	138.081.530.439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.156.651.815	436.743.144.879
- Chi phí khác bằng tiền	440.151.357.944	487.403.694.793
Cộng	1.605.511.128.339	2.046.251.369.843

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.561.424.063	3.536.569.297
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.561.424.063	3.536.569.297

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay

Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	550.025.381.997	777.820.517.775
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	550.025.381.997	777.820.517.775
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	596.947.562.609	711.749.471.408
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	596.947.562.609	711.749.471.408
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh:
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TKKTTC

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



Đặng Quang Minh